|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**TỔNG CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do–Hạnh phúc** |
|  |  |

**PHƯƠNG ÁNĐIỀU TRA**

NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY LÚA

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng 7 năm 2018*

*của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

**1. Mục đích điều tra, yêu cầu điều tra**

**1.1 Mục đích điều tra**

Mục đích cuộc điều tra này nhằmxác định năng suất, sản lượng lúa thực thu theo từng vụ, cả năm, làm cơ sở tính toán một số chỉ tiêu như: tổng sản lượng lương thực, sản lượng lúa, doanh thu, sản lượng lương thực bình quân nhân khẩu của cả nước và từng địa phương;

Cung cấp thông tin để đánh giá kết quả sản xuất lúa, cân đối tiêu dùng, xuất khẩu, dự trữ lương thực từng địa phương và cả nước.

**1.2. Yêu cầu điều tra**

 Yêu cầu của cuộc điều tra năng suất, sản lượng cây lúa là phản ánh kịp thời, toàn diện, đầy đủ, trung thực kết quả sản xuất lúa của tất cả các loại hình kinh tế trên lãnh thổ.

 Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý thông tin, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu cuộc điều tra phải được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định của phương án.

**2. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra**

**2.1 Phạm vi điều tra**

 Cuộc điều tra được tiến hành ở các huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung làhuyện) có diện tích trồng lúa từ 100 ha trở.

 Đối với những huyện có diện tích gieo cấy lúa dưới 100 ha thì kết hợp thu thập thông tin cùng “Điều tra năng suất, sản lượng cây hàng năm khác” hoặc sử dụng phương pháp chuyên gia để ước tính.

**2.1. Đối tượng điều tra**

Đối tượng điều tra: Cây lúa.

**2.3. Đơn vị điều tra**

 Các hộthực tế có gieo trồng lúa trong vụ sản xuất tại địa bàn.

**3. Loại điều tra**

Cuộc điều tra áp dụng điều tra chọn mẫu các hộ gia đình có gieo trồng lúa trong vụ sản xuất. Qui mô, phương pháp chọn mẫu được đề cập trong phụ lục 01 của phương án này.

**4. Thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra**

**4.1. Thời điểm điều tra**

 Cuộc điều tra năng suất, sản lượng cây lúa tiến hành theo từng vụ sản xuất: đông xuân, hè thu, thu đông/vụ 3 và vụ mùa. Tổ chứcđiều tra khi lúađã thu hoạch xong tạiđịa bànđiều tra.

**4.2. Thời gian điều tra**

Thời gian tiến hành điều tra: 10 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra.

**4.3. Phương pháp điều tra**

 Cuộc điều tra kết hợp công tác thăm đồng dự báo năng suất và điều tra thực tế tại các đơn vị đều tra.

**Dự báo năng suất**: Đây là khâu đầu tiên cung cấp thông tin cho lãnh đạo các cấp ở Trung ương và địa phương. Chi cục Thống kê cấp huyện chủ động phối hợp với các ban, ngành của huyện và các xã tổ chức thăm đồng để dự báo năng suất, sản lượng lúa của tất cả các xã và tổng hợp báo cáo lên cấp trên. Để năng suất dự báo tiếp cận thực tế mùa màng và không sai lệch lớn so với kết quả điều tra, Thống kê cấp huyện cần dựa trên những căn cứ sau đây:

- Chủ động theo dõi sát diễn biến mùa màng, chú trọng tới các yếu tố trực tiếp tác động đến năng suất cây trồng như: Thời vụ gieo cấy, cơ cấu giống lúa, phân bón, tình hình sâu bệnh, chuột, khô hạn, úng,…

- Tổ chức thăm đồng khi lúa chắc xanh ở tất cả các xã trong huyện: Việc thăm đồng dự báo năng suất, vừa kết hợp đến tận ruộng, xem xét tình hình phát triển thực tế, khả năng cho năng suất của cây trồng, tình hình khô hạn, úng, mất trắng, sâu bệnh, chuột... vừa tham khảo ý kiến đánh giá của một số nông dân có kinh nghiệm, cán bộ khuyến nông, lãnh đạo UBND xã và các ngành liên quan để đảm bảo tính khách quan khi dự báo năng suất, kiên quyết loại bỏ chi phối của các yếu tố chủ quan.

- Đối chiếu với nguồn số liệu lịch sử các năm để xác định xu hướng biến động và khả năng mùa màng vụ hiện tại, có giải thích rõ những nguyên nhân đột biến về diện tích và năng suất.

 - Cục Thống kê tiến hành xem xét số liệu ước tính của tất cả các huyện để đảm bảo phản ánh đúng thực tế mùa màng chung toàn tỉnh trước khi báo cáo Tổng cục.

**Điều tra trực tiếp:** Ngay sau khi kết thúc thu hoạch, điều tra viên đến hộ được chọn điều tra để khai thác số liệu. Trong quá trình khai thác số liệu có thể sử dụng nhiều hình thức khác nhau như: trực tiếp cân đong hoặc phỏng vấn hộ về sản lượng thu hoạch trong vụ, kết hợp quan sát sản lượng thực thu của hộ. Tuỳ theo tập quán từng nơi, hộ gia đình có thể tính sản lượng theo đơn vị riêng (thúng, bao, dạ,...). Điều tra viên cần thống nhất với chủ hộ để tính đổi ra đơn vị qui định chung (kg) để ghi vào phiếu thu thập thông tin. Một số điểm cần chú ý khi thu thập số liệu ban đầu:

- Điều tra viên trực tiếp phỏng vấn chủ hộ hoặc người nắm được toàn bộ tình hình sản xuất của hộ, đồng thời tham khảo thêm ý kiến của các thành viên khác của hộ và các hộ lân cận;

- Tại hộ điều tra, điều tra viên thu thập số liệu sản lượng thu hoạch và diện tích lúa, không thu thập số liệu về năng suất để nhân với diện tích thay cho điều tra sản lượng thực thu.

- Đối với số liệu phân theo giống lúa, cùng một giống nhưng giữa các địa phương có tên gọi khác nhau, nên trong quá trình tập huấn cán bộ thống kê phải thống nhất sử dụng chung tên một loại giống để thuận tiện cho việc ghi mã giống lúa về sau;

- Sản lượng của hộ đảm bảo khô, sạch lép, gồm cả sản lượng tận dụng cho chăn nuôi, trả công cho người thu hoạch, bán ngay tại ruộng (qui khô). Đối với một số tỉnh, nhất là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, theo tập quán, người nông dân có thể bán ngay lúa phơi bông tại ruộng trước khi ra hạt đổ bồ hoặc bán ngay sau khi ra hạt. Do vậy, hạt thóc có thể chưa đạt đến độ khô chuẩn theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Vì vậy, nên tổ chức phơi thí điểm để có hệ số qui khô cho vùng, cho loại giống chủ yếu.

**5. Nội dung điều tra, phiếu điều tra**

**5.1 Nội dung điều tra**

 **-** Diện tích gieo cấy và diện tích thu hoạch lúa;

 - Sản lượng lúa thực thu;Sản lượng lúa bán ra;

 - Doanh thu lúa bán ra;

 - Thông tin sử dụnggiốnglúa;

 - Thông tin sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật;

 - Thông tin về sử dụng sản phẩm phụ, chi phí sản xuất.

**5.2 Phiếu điều tra**

 Cuộc điều tra này sử dụng phiếu số2A1/NSSL-L: Thu thập thông tin về diện tích, sản lượng và doanh thu cây lúa của hộ.

**6. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra**

Các bảng phân loại được áp dụng trong cuộc điều tra này gồm:

* Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ;
* Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;
* Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

**7. Quy trình xử lý và biểu đầu của điều tra**

**7.1 Quy trình xử lý thông tin**

Sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, các phiếu điều tra được gửi về Chi cục Thống kê để kiểm tra, làm sạch, đánh mã. Cục Thống kê trực tiếp nghiệm thu số lượng, chất lượng phiếu điều tra.

Phiếu điều tra được nhập tin tại cơ quan Thống kê địa phương theo chương trình phần mềm thống nhất do Tổng cục Thống kê xây dựng.

Cục Thống kê gửi toàn bộ cơ sở dữ liệu điều tra, báo cáo phân tích, biểu tổng hợp về Tổng cục Thống kê.

**7.2. Tổng hợp, suy rộng kết quả điều tra**

**7.2.1 Suy rộng và tổng hợp cho cấp huyện.**

 (1) Suy rộng năng suất, sản lượng lúa toàn huyện (không bao gồm doanh nghiệp) theo từng vụ sản xuất như sau:

 *(i)Tính năng suất thu hoạch bình quân của các hộ mẫu theo công thức*:

$\overbar{x}= \frac{\sum\_{}^{}x\_{i}}{\sum\_{}^{}d\_{i}}$ (1)

 Trong đó:

 - $\overbar{x}:$Năng suất thu hoạch lúa bình quân của các hộ mẫu, tính bằng tạ/ha;

 - $x\_{i}:$Sản lượng lúa thực thu của hộ mẫu thứ i, tính bằng tạ;

 - $d\_{i}:$Diện tích thu hoạch của hộ mẫu thứ i, tính bằng ha.

*(ii) Suy rộng sản lượng lúa thực thu toàn huyện (không bao gồm doanh nghiệp) theo công thức:*

$S= \overbar{x}\*Dth$ (2)

Trong đó:

- $S$:Sản lượng lúa thực thu toàn huyện(không bao gồm doanh nghiệp) tính bằng tấn;

- $\overbar{x}$:Năng suất thu hoạch bình quân của các hộ mẫu;

- $Dth$:Diện tích thu hoạch toàn huyện, tính bằng ha.Diện tích thu hoạch toàn huyện bằng diện tích gieo trồng trừ đi diện tích mất trắng. Diện tích gieo trồng căn cứ kết quả điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp. Diện tích mất trắng căn cứ nguồn thông tin tại địa phương.

*(iii)Tính năng suất gieo trồng chung toàn huyện theo công thức:*

$\overbar{X}= \frac{S}{Dgt} $(3)

Trong đó:

- $\overbar{X}$: Năng suất gieo trồng lúa bình quân toàn huyện, tính bằng tạ/ha

- S: Sản lượng lúa thực thu toàn huyện;

- Dgt: Diện tích lúa gieo trồng toàn huyện, tính bằng ha.

(2) Tổng hợp sản lượng toàn huyện theo vụ sản xuất

 Sản lượng lúa toàn huyện theo từng vụ sản xuất được tổng hợp theo công thức dưới đây:

 Sv= S + Se (4)

Trong đó:

- Sv: Sản lượng lúa toàn huyện theo vụ sản xuất;

- S: Sản lượng lúa thực thu toàn huyện (không bao gồm doanh nghiệp);

- Se: Sản lượng lúa của doanh nghiệpcăn cứ kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây hàng năm khác.

(3) Tổng hợp sản lượng lúa cả năm toàn huyện

Sản lượng lúa cả năm toàn huyện được tổng hợp theo công thức dưới đây:

Scn **=** $\sum\_{}^{}Sv +Sts$ (5)

Trong đó:

- Scn: Sản lượng lúa cả năm toàn huyện;

- Sv: Sản lượng lúa của các vụ gieo trồng;

- Sts: Sản lượng lúa tái sinh/lúa chét/lúa éo;Sản lượng lúa tái sinh/lúa éo/lúa chét thu hoạch từ gốc rạ của cây lúa đã cho thu hoạch trước đó. Thống kê huyện sử dụng các nguồn thông tin tại địa bàn để tính toán sản lượng lúa tái sinh/lúa chét/lúa éo cả năm trên địa bàn (nếu có).

 Đối với số liệu về giống lúa, nếu một giống lúa có đủ thông tin từ 40 hộ mẫu thì áp dụng các công thức (1), (2) và (3) để suy rộng và tổng hợp sản lượng theo giống lúa cho các địa phương.

 Đối với những huyện có thu thập thông tin về lúa nương thì suy rộng và tổng hợp riêng cho lúa ruộng và lúa nương.

**7.2.2 Tính đơn giá bán lúa bình quân cho vụ sản xuất.**

 - Đơn giá bình quân được tích theo công thức:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| P | = | $$\sum\_{}^{}Ti$$ | (5) |
| $$\sum\_{}^{}Sbi$$ |

 Trong đó:

 - P: Đơn giá bình quân; tính bằng đồng/kg

 - Ti: Doanh thu bán ra của hộ mẫu thứ i;

 - Sbi: Sản lượng bán ra của hộ mẫu thứ i;

**7.2.3 Tính các thông số sử dụng**

 Thông số sử dụng các nhân tố đầu vào: (z1) thóc giống, (z2) phân bón hóa học, (z3) thuốc bảo vệ thực vật bình quân 01 ha từ các hộ mẫu được tính theo công thức tổng quát:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| z | = | Tổng lượng nhân tố “z” sử dụng của các hộ mẫu | (6) |
| Tổng diện tích sử dụng nhân tố “z” của các hộ mẫu |

 **z**: Bình quân sử dụng nhân tố đầu vào trên 01 ha;

 Đơn vị tính với (z1) thóc giống là kg/ha; với (z2) phân hóa học là kg/ha; với (z3) thuốc bảo vệ thực vật là nghìn đồng/ha.

**3. Biểu đầu tra của điều tra**

 Kết quả điều tra được tổng hợp cho cấp huyện, tỉnh và toàn quốc theodanh sách biểu đầu ra tại phụ lục 02.

**8. Kế hoạch tiến hành điều tra**

**Bước 1. Chuẩn bị điều tra**

- Thời gian thực hiện 30 ngày trước thời điểm điều tra;

- Nội dung thực hiện:

+ Bổ sung, sửa đổi phương án điều tra (nếu có); triển khai, hướng dẫn phương án điều tra ở cấp tỉnh, huyện; rà soát các đơn vị điều tra; in phương án và phiếu điều tra và các tài liệu liên quan;

 + Xây dựng và cập nhật hệ thống biểu đầu ra, chương trình phần mềm nhập tin, chương trình kiểm tra và tổng hợp kết quả điều tra cho các huyện, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và toàn quốc;

 + Lựa chọn điều tra viên, giám sát viên các cấp theo tiêu chuẩn quy định

 + Tập huấn điều tra viên, giám sát viên các cấp (nếu có).

**Bước 2. Triển khai điều tra**

Thực hiện 10 ngày từ thời điểm điều tra

**Bước 3. Nghiệm thu, nhập tin, xử lý tổng hợp số liệu**

- Thời gian thực hiện: 20 ngày sau khi kết thúc thu thập số liệu;

- Nội dung thực hiện: Kiểm tra, làm sạch, đánh mã các phiếu điều tra; nghiệm thu số lượng và chất lượng phiếu điều tra; nhập tin số liệu điều tra; xử lý, kiểm tra số liệu nhập tin, tổng hợp số liệu, báo cáo giải trình và truyền kết quả nhập tin về Tổng cục Thống kê.

**Bước 4. Tổng hợp, phân tích và công bố kết quả điều tra**

Tổng cục Thống kê tổng hợp, phân tích và công bố kết quả của cuộc điều tra sau 15 ngày kể từ ngày nhận số liệu nhập tin từ các Cục Thống kê.

**9. Tổ chức điều tra**

**9.1. Cấp Trung ương**

a) Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và nghiệm thu khối lượng, chất lượng phiếu điều tra, biểu tổng hợp của các địa phương thực hiện cuộc điều tra theo quy định của Phương án này.

b) Vụ Kế hoạch tài chính chủ trì và phối hợp với Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản bảo đảm kinh phí điều tra; cấp phát, hướng dẫn định mức chi tiêu, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được cấp.

c) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê hướng dẫn các cục Thống kê và phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát, thanh tra cuộc điều tra này.

d) Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản lựa chọn đơn vị xây dựng phần mềm xử lý kết quả cuộc điều tra.

**9.2. Cấp địa phương**

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc triển khai thực hiện cuộc điều tra theo phương án, đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, quản lý và sử dụng kinh phí điều tra đúng chế độ, hiệu quả.

 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát nâng cao chất lượng thông tin; tiến hành phúc tra đối với những địa bàn và đơn vị có tăng, giảm đột biến về diện tíchcây trồng nông nghiệp hoặc có biểu hiện vi phạm phương pháp điều tra.

**10. Kinh phí và các điều kiện vật chất cho điều tra**

Kinh phí điều tra từ nguồn ngân sách Nhà nước do Tổng cục Thống kê phân bổ trong kinh phí điều tra thường xuyên để thực hiện những nội dung theo phương án điều tra. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Tài chính về quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được phân bổ theo chế độ tài chính hiện hành, đảm bảo điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

**PHỤ LỤC 01: QUY MÔ MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU**

**I. Quy mô mẫu**

 Quy mô mẫu được xác định theo từng cấp;đơn vị mẫu cấp I là các xã, thị trấn (gọi chung là xã) thực tế có gieo trồng lúa, đơn vị mẫu cấp II là thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn), đơn vị mẫu cấp III là hộ thực tế có gieo cấy lúa.Số lượng đơn vị mẫu cho từng huyện được qui định như sau:

**(1) Mẫu cấp I:**Căn cứ vào số lượng xã có trồng lúa của huyện, số xã mẫu được chọn cho từng huyện như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Số lượng xã có trồng lúa của huyện** | **Số xã mẫu** |
| 1 | Dưới 10 xã | 03 xã |
| 2 | Từ 10 đến 19 xã | 05 xã |
| 3 | Từ 20 xã trở lên | 1. ã
 |

**(2) Mẫu cấp II**: Mỗi xã mẫu chọn 03 thôn mẫu.

**(3) Mẫu cấp III**:Căn cứ theo diện tích gieo trồng lúa của huyện theo, số hộ mẫu được qui định cho từng nhóm huyện như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Diện tích lúa của huyện** | **Số xã mẫu** |
| 1 | Từ 100 đến dưới 5000 ha | 80 hộ |
| 2 | Từ 5000 ha đến dưới 10.000 ha | 90 hộ |
| 3 | Từ 10.000 ha trở lên | 100 hộ |

 Những huyện có diện tích gieo trồng lúa nương/rẫy: mỗi huyện chọn thêm 20 hộ có gieo trồng lúa nương/rẫy để điều tra bổ sung. Khi tính toán và suy rộng năng suất cho huyện thì suy rộng riêng cho lúa ruộng và lúa nương/rẫy.

Số hộ cần điều tra ở mỗi thôn mẫu được xác định căn cứ vào tổng số hộ mẫu và số xãmẫu toàn huyện:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số hộ cần chọn để điều tra trong 01 thôn | = | Tổng số hộ mẫu của toàn huyện | (1) |
| (Tổng số xã mẫu) x 3 |

**II. Phương pháp chọn mẫu**

Các đơn vị mẫu cấp I, cấp II, cấp III được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống dưới đây:

 **(1)Chọn xã mẫu**

*Bước 1:* Lập danh sách các xã có gieo trồng lúa trên địa bàn huyện theo đúng trình tự trong *Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam* năm gần nhất do Tổng cục Thống kê ban hành và đánh số thứ tự từ 1 đến hết. Căn cứ vào diện tích gieo cấy lúa của từng xã của vụ tiến hành chọn mẫu để tính diện tích cộng dồn như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT(t) | Tên xã | Tổng diện tích lúa của từng xã | Diện tích cộng  |
| 1 | X1 | D1 | D1 |
| 2 | X2 | D2 | D1+D2 |
| 3 | X3 | D3 | D1+D2+D3 |
| 4 | X4 | D4 | D1+D2+D3+D4 |
| 5 | X5 | D5 | D1+D2+D3+D4+D5 |
| ... |  |  |  |
| N | Xn | Dn | D1+D2+D3+D4+D5+...+Dn |

*Bước 2:* Tính khoảng cách chọn xãmẫu (k) để chọn xã mẫu cho huyện theo công thức sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khoảng cách diện tích chọn xã (k) | = | Tổng diện tích gieo trồng lúa của các xã | (2) |
| Tổng số xã mẫu |

*Bước 3:* Chọn xã đầu tiên - Xã được chọn đầu tiên (giả sử xã thứ ''t'') là xã có diện tích gieo trồng lúa gần nhất với diện tích gieo trồng bình quân 1 xã toàn huyện. Diện tích gieo trồng lúa bình quân một xã tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Diện tích gieo trồng lúa bình quân 1 xã | = | Tổng số diện tích gieo trồng lúa toàn huyện | (3) |
| Tổng số xã có gieo trồng lúa trong huyện |

*Bước 4:* Các xã mẫu tiếp theo được chọn là các xã có diện tích cộng dồn nằm ngay sát trên của: m+1k; m+2k; ....; m-1k; m-2k; ... cho đến khi chọn đủ số xã mẫu cho huyện.

*Trong đó:* m là diện tích cộng dồn tính đến xã thứ “t”;

*Bước 5:* Kiểm tra tính đại diện của mẫu cấp I: Cần kiểm tra tính đại diện của tập hợp các xã mẫu được chọn trước khi tổ chức điều tra thực tế. Nguyên tắc chung là các xã mẫu phải rải tương đối đều ở các vùng kinh tế của huyện, cơ cấu diện tích, trìnhđộ thâm canh, tập quán gieo trồng của các xã này phải tương đối phù hợp với tổng thể chung.

**(2) Chọn thôn mẫu**

 Sắp xếp các thôn có trồng lúa trong xã mẫutheo thứ tự diện tích gieo trồng lúa từ cao xuống thấp và đánh thứ tự từ 1 đến hết sau đó tính khoảng cách (d) chọn thôn mẫu theo công thức sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khoảng cách chọn thôn (d) | = | Tổng số thôn có trồng lúa của xã | (4) |
| 03 |

 Thôn được chọn đầu tiên chẳng hạn thôn thứ "t" được chọn ngẫu nhiên trong khoảng cáchđầu của danh sách; các thôn đại diện thứ 2, thứ 3 được chọn theo công thức: t+1d, t+2d.

**(3) Chọn hộ mẫu**

Lập danh sách các hộ thực tế có gieo trồng lúa của thôn mẫutheothứ tự địa lý tự nhiên (từ đầu thôn đến cuối thôn hoặc theo hướng từ Bắc – Nam hoặc Đông - Tây) và đánh thứ tự từ 1 đến hết. Đối với những thôn địa bàn rộng hoặc đi lại khó khăn (chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, miền núi) thì có thể chia thôn ra thành 2 hoặc 3 cụm và tiến hành lập danh sách trong phạm vi một cụm để chọn đủ số hộ đại diện cho cả thôn. Phương pháp chọn hộ mẫu tiến hành theo các bước như chọn thônmẫu. Tính khoảng cách để chọn hộ (h) như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khoảng cách chọn hộ (h) | = | Tổng số hộ trong danh sách chọn hộ | (5) |
| Tổng số hộ mẫu của thôn |

Hộ đầu tiên được chọn ngẫu nhiên trong khoảng cáchđầu của danh sách, các hộ mẫu thứ 2, thứ 3... được chọn máy móc theo khoảng cách hộ như chọn mẫu cấp II cho đến đủ số hộ cần chọn. Trong trường hợp hộ mẫu không thể thu thập thông tin vì các lý do khác nhau thì cần thay đổi hộ đó theo nguyên tắc lấy hộ liền kề phía trên hoặc dưới hộ bị loại để thay thế.

Đơn vị mẫu cấp I, cấp II do Cục Thống kê trực tiếp chọn cho từng huyện. Đơn vị mẫu cấp III do Chi cục Thống kê cấp huyện chọn cho từng xã và báo cáo Cục Thống kê tỉnh duyệt danh sách hộ mẫu.Các đơn vị mẫu được chọn cho từng vụ riêng biệt (Đông xuân, Hè thu, Thu đông/Vụ 3, Mùa). Dàn mẫu được phép chọn lại vào năm liền sau năm thực hiện tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản hoặc năm thực hiện điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản giữa kỳ./.

**PHỤ LỤC 02: BIỂU ĐẦU RA**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Ký hiệu** | **Tên biểu** |
| 1 | Biểu số: 01/TH-2A1 | Tổng hợp diện tích, sản lượng và doanh thu của các hộ mẫu |
| 2 | Biểu số: 02/TH-2A1 | Tổng hợp diện tích, sản lượng và doanh thu theo giống lúa |
| 3 | Biểu số: 03/TH-2A1 | Đơn giá bán lúa, doanh thu bènh quân |
| 4 | Biểu số: 04/TH-2A1 | Thống kấ diện tích thu hoạch của các hộ mẫu phân theo thời gian thu hoạch |
| 5 | Biểu số: 05/TH-2A1 | Diện tích, năng suất, sản lượng cây lúa |
| 6 | Biểu số: 06/TH-2A1 | Diện tích, năng suất, sản lượng phân theo đơn vị hành chính |
| 7 | Biểu số: 07/TH-2A1 | Diện tích, năng suất, sản lượng cây lúa phân theo vụ sản xuất |
| 8 | Biểu số: 08/TH-2A1 | Diện tích, năng suất, sản lượng cây lúa phân theo vụ sản xuất và phân theo tỉnh/thành phố |
| 9 | Biểu số: 09/TH-2A1 | Tổng hợp sử dụng phân bón hóa học, thuốc bvtv, sản phẩm phụ phân theo đơn vị hành chính |
| 10 | Biểu số: 10/TH-2A1 | Tổng hợp nhận định về biến động sản lượng lúa của các hộ mẫu |